

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

N: 032
C
VÀ
HAI BA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng trình Báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch
Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Anh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên
Ông Phạm Đình Hồng	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC (“MOORE AISC”) đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Hồ Thái Hòa

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026.

Số: A0725106/MOOREAISHN-TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi****QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 23 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

002 - C.T.1.1
NH
NH
ÁN
IN HỌC
ISC
TP. HA N



MOORE AISC

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2026.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHNKT: 5298-2026-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.019.883.022	96.598.918.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.845.603.090	3.867.798.998
1. Tiền	111		3.845.603.090	3.867.798.998
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	141.808.800	90.171.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.244.096)	(53.880.996)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.950.320.804	36.055.954.161
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.503.210.782	33.720.386.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	326.818.390	241.982.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.713.666.724	2.686.959.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(593.375.092)	(593.375.092)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	38.114.585.657	55.159.256.437
1. Hàng tồn kho	141		38.254.175.896	55.298.846.676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(139.590.239)	(139.590.239)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.967.564.671	1.425.737.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	574.481.983	259.354.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		881.479.228	654.778.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	511.603.460	511.603.460
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.176.172.867	22.334.380.173
I. Tài sản cố định	220		20.194.927.493	21.893.947.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.996.534.653	19.681.234.249
- Nguyên giá	222		97.565.130.919	97.798.020.522
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.568.596.266)	(78.116.786.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.198.392.840	2.212.713.326
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(226.979.958)	(212.659.472)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	1.809.220.170	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.809.220.170	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.172.025.204	440.432.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2.172.025.204	440.432.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.196.055.889	118.933.298.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.718.943.790	54.773.903.490
I. Nợ ngắn hạn	310		53.718.943.790	54.773.903.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	9.106.673.021	14.906.093.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.968.941.722	7.834.968.589
3. Phải trả người lao động	314		910.380.116	1.026.973.837
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	252.430.151	966.396.719
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.100.000	4.500.000
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	37.478.418.780	28.707.638.358
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	-	1.326.580.836
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	751.788
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.477.112.099	64.159.395.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	54.477.112.099	64.159.395.182
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>55.010.240.000</i>	<i>55.010.240.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19.402.067.674	19.402.067.674
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.894.700.374)	(14.212.417.291)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(14.212.417.291)</i>	<i>(18.761.783.181)</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>(9.682.283.083)</i>	<i>4.549.365.890</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.196.055.889	118.933.298.672



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026.



Nguyễn Tất Ánh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	223.048.031.214	369.577.441.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	223.048.031.214	369.577.441.141
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	216.295.956.653	344.552.193.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.752.074.561	25.025.248.010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.163.333	16.281.208
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.039.650.115	3.258.081.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.091.287.015	2.486.257.647
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.470.406.751	8.277.723.252
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.188.591.580	10.527.797.550
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.940.410.552)	2.977.927.173
11. Thu nhập khác	31	VI.6	561.030.200	1.571.593.403
12. Chi phí khác	32	VI.7	302.902.731	154.686
13. Lợi nhuận khác	40		258.127.469	1.571.438.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.682.283.083)	4.549.365.890
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.682.283.083)	4.549.365.890
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.957)	920



Trần Thị Tiên

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026.



Nguyễn Tất Ánh

Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		230.132.607.607	337.207.654.604
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(206.991.247.422)	(304.765.102.818)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.711.948.088)	(18.389.951.620)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.076.210.150)	(2.480.850.556)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		621.844.552	3.849.809.928
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.452.003.428)	(12.828.744.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.476.956.929)	2.592.815.261
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.391.627.578)	(3.547.545.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		69.444.844	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.163.333	15.725.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.316.019.401)	(3.531.820.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		208.286.675.298	291.512.469.115
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(199.515.894.876)	(289.659.570.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.770.780.422	1.852.899.105
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(22.195.908)	913.894.280
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.867.798.998	2.953.904.718
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	3.845.603.090	3.867.798.998



Trần Thị Tiên
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026.



Nguyễn Tất Anh
Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;

Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 91 nhân viên. (01/01/2025 : 99 nhân viên)**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang ...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền theo từng lần nhập.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 10 năm
Tài sản cố định vô hình	8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền		
Tiền mặt	92.621.410	4.399.697
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.752.981.680	3.863.399.301
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	2.960.782.758	3.223.025.331
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	789.941.667	95.721.017
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	2.035.668	3.854.995
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	221.587	540.797.958
	3.845.603.090	3.867.798.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng						
điện Việt Nam (VNECO) - Mã	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)
CK: VNE						
	144.052.896	141.808.800	(2.244.096)	144.052.896	90.171.900	(53.880.996)

- * Số cổ phiếu mã VNE nắm giữ tại ngày 31/12/2025 là: 25.690 CP
- * Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2025 là: 5.520 đồng
- * Số cổ phiếu mã VNE nắm giữ tại ngày 31/12/2024 là: 25.690 CP
- * Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2024 là: 3.510 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Quản lý dự án các công trình				
- điện miền Nam-CNTCT truyền tải	23.621.283.416	-	3.006.418.679	-
điện Quốc Gia				
Ban quản lý dự án các công trình				
- điện Miền Trung - Tổng Công ty	7.082.530.997	-	21.810.014.747	-
truyền tải điện Quốc gia				
- Tổng Công ty điện lực Miền Nam	2.915.376.548	-	-	-
TNNH				
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng	2.070.591.223	-	2.070.591.223	-
điện Việt Nam				
- Công ty TNHH Xây lắp & Thương	1.814.870.636	-	1.814.870.636	-
mại Cường Quốc				
- Khách hàng khác	998.557.962	-	5.018.491.323	-
	38.503.210.782	-	33.720.386.608	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi	101.700.000	-	101.700.000	-
trường Pháp Việt				
- Các khoản trả trước người bán khác	225.118.390	-	140.282.800	-
	326.818.390	-	241.982.800	-

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	958.692.296	(14.136.285)	1.716.184.590	(14.136.285)
- Ký cược, ký quỹ	31.537.990	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	266.440.157	-
- Ông Lê Cảnh Giang	579.238.807	(579.238.807)	579.238.807	(579.238.807)
- Phải thu khác	144.197.631	-	125.096.291	-
	1.713.666.724	(593.375.092)	2.686.959.845	(593.375.092)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	3.580.162.080	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.660.970.165	-	45.108.596.570	-
- Công cụ, dụng cụ	37.674.674	-	74.179.720	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.742.168.720	-	9.882.870.127	-
(*)				
- Thành phẩm	233.200.257	(139.590.239)	233.200.259	(139.590.239)
	38.254.175.896	(139.590.239)	55.298.846.676	(139.590.239)

- (*) Chi tiết Chi phí SXKD dở dang	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam (TBA220kV Bạc Liêu chuyển tiếp ĐZ220kV NĐ Cà Mau-Sóc Trăng)	6.851.684.136	-	-	-
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình (TBA110kV Chân Mây, Hợp đồng 363)	4.188.477.713	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (ĐZ110kV trạm 110kV Thanh An-Trạm 220kV Bến Cát, Bình Dương)	-	-	8.431.013.062	-
Dự án khác	1.702.006.871	-	1.451.857.065	-
	12.742.168.720	-	9.882.870.127	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	1.809.220.170	-	-	-
Công trình bê mạ kẽm	1.809.220.170	-	-	-
	1.809.220.170	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	27.380.877.815	62.176.636.844	7.107.609.353	1.132.896.510	97.798.020.522
- Phân loại lại	-	-	696.908.000	(696.908.000)	-
- Mua trong năm	-	-	582.407.408	-	582.407.408
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(300.000.000)	(138.166.454)	(438.166.454)
- Giảm khác (i)	-	(377.130.557)	-	-	(377.130.557)
Số dư cuối năm	27.380.877.815	61.799.506.287	8.086.924.761	297.822.056	97.565.130.919

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	16.435.998.940	53.859.167.115	6.718.730.739	1.102.889.479	78.116.786.273
- Phân loại lại	(3)	-	696.908.003	(696.908.000)	-
- Khấu hao trong năm	585.460.652	1.398.164.321	270.526.822	3.871.876	2.258.023.671
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(290.916.667)	(138.166.454)	(429.083.121)
- Giảm khác (i)	-	(377.130.557)	-	-	(377.130.557)
Số dư cuối năm	17.021.459.589	54.880.200.879	7.395.248.897	271.686.901	79.568.596.266

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	10.944.878.875	8.317.469.729	388.878.614	30.007.031	19.681.234.249
Tại ngày cuối năm	10.359.418.226	6.919.305.408	691.675.864	26.135.155	17.996.534.653

(i) Giảm tài sản do hỏng hóc lâu năm không còn sử dụng và không có giá trị thu hồi theo Quyết định của Giám đốc số Số: 227/QĐ/VNECO.SSM- TCLĐHC ngày 25/8/2025.

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.387.700.529 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.020.791.277 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Số dư cuối năm	2.176.216.798	249.156.000	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	212.659.472	212.659.472
- Khấu hao trong năm	-	14.320.486	14.320.486
Số dư cuối năm	-	226.979.958	226.979.958

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	2.176.216.798	36.496.528	2.212.713.326
Tại ngày cuối năm	2.176.216.798	22.176.042	2.198.392.840

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.176.216.798 đồng

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	165.748.407	221.897.766
- Sửa chữa tài sản cố định	369.074.886	-
- Chi phí bảo hiểm xe	39.658.690	37.457.222
	574.481.983	259.354.988
b) Dài hạn		
- Sửa chữa tài sản cố định	2.165.025.204	440.432.598
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.000.000	-
	2.172.025.204	440.432.598

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

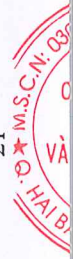
11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	37.478.418.780	37.478.418.780	208.286.675.298	199.515.894.876	28.707.638.358	28.707.638.358
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân (*)	31.688.225.573	31.688.225.573	140.417.628.129	137.437.040.914	28.707.638.358	28.707.638.358
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng (**)	5.790.193.207	5.790.193.207	67.869.047.169	62.078.853.962	-	-
	37.478.418.780	37.478.418.780	208.286.675.298	199.515.894.876	28.707.638.358	28.707.638.358

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/242744/HĐTDHM ký ngày 20/04/2025 bao gồm một số nội dung sau:

- Hạn mức được cấp là 145 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm không vượt quá 55 tỷ đồng
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC
- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng
- Tài sản đảm bảo: Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHD ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Chợ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Đà Nẵng tái cấp hạn mức tín dụng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0912/2024/TBTD-MSBĐN với nội dung như sau:

- Hạn mức được cấp là 50 tỷ đồng, bao gồm bảo lãnh dự thầu, thực hiện hợp đồng, hoàn tạm ứng, bảo hành, LC trả ngay
- Thời hạn: 12 tháng
- Lãi suất: 6,00% - 7,00%
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp không tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng gửi điều chỉnh hạn mức theo số 3005/2025/TBTD-MSBĐN với hạn mức mới là 100 tỷ

* Lưu ý: Hạn mức ngân hàng tăng thêm chỉ được sử dụng cho các hợp đồng sau:

- Trạm biến áp 220kV đấu nối TBA 220kV Thanh Hóa- Sầm Sơn
- Đường dây mạch kép 220kV đấu nối TBA 220kV Bạc Liêu chuyển tiếp trên đường dây 220kV đường dây đầu nối
- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới và đầu nối- gói thầu số 12: Cung cấp và vận chuyển cột thép cho đường dây đầu nối
- Trạm biến áp 220kV Bình Mỹ và đầu nối- gói thầu số 10: Cung cấp và vận chuyển cột thép cho đường dây đầu nối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Thép Bảo Linh	5.052.374.305	5.052.374.305	4.552.017.690	4.552.017.690
- Nhà máy Quy chế II	3.057.250.658	3.057.250.658	1.017.191.379	1.017.191.379
- Phải trả các đối tượng khác	997.048.058	997.048.058	9.336.884.294	9.336.884.294
	9.106.673.021	9.106.673.021	14.906.093.363	14.906.093.363

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ điện Minh Quang	3.452.739.190	-
- Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	925.361.815	108.201.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Việt Trung	637.626.875	271.225.875
- Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam-Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	630.759.808	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	322.454.034	7.455.541.714
	5.968.941.722	7.834.968.589

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	165.951.395	165.951.395	-
- Các loại thuế khác	-	2.276.007	2.276.007	-
- Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	-	171.227.402	171.227.402	-
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.603.460	-	-	511.603.460
	511.603.460	-	-	511.603.460

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước chi phí cho các công trình	199.954.037	928.997.470
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	52.476.114	37.399.249
	252.430.151	966.396.719

16. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	1.326.580.836
	-	1.326.580.836

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(18.761.783.181)	59.610.029.292
Lợi nhuận	-	-	-	-	4.549.365.890	4.549.365.890
Số dư cuối năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Số dư đầu năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(14.212.417.291)	64.159.395.182
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(9.682.283.083)	(9.682.283.083)
Số dư cuối năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	(6.168.057.201)	19.402.067.674	(23.894.700.374)	54.477.112.099

24 N H H
SC HOC
IP. HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	55.010.240.000	55.010.240.000
- Vốn góp cuối năm	55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.501.024	5.501.024
- Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	553.547	553.547
- Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
- Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán thành phẩm	214.960.733.031	350.962.682.933
Doanh thu khác	8.087.298.183	18.614.758.208
	223.048.031.214	369.577.441.141

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	215.835.425.285	330.852.560.153
Giá vốn khác	460.531.368	13.699.632.978
	216.295.956.653	344.552.193.131

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi	6.163.333	15.725.901
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	555.307
	6.163.333	16.281.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí lãi vay	3.091.287.015	2.486.257.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	717.942.600
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(51.636.900)	53.880.996
	3.039.650.115	3.258.081.243

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Trích lập/ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	(1.288.844.478)	1.558.721.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.759.251.229	6.719.001.392
	4.470.406.751	8.277.723.252

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên	5.085.665.001	4.787.737.450
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.472.278	189.223.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.711.650	272.724.757
Thuế, phí và lệ phí	5.276.007	7.004.576
Chi phí dự phòng	-	593.375.092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.932.642.958	3.791.822.267
Các chi phí khác	565.823.686	885.909.839
	9.188.591.580	10.527.797.550

6. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60.361.111	-
Kiểm kê thừa chưa rõ nguyên nhân	500.668.659	-
Thu nhập vi phạm hợp đồng	-	1.571.588.059
Thu nhập khác	430	5.344
	561.030.200	1.571.593.403

7. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
Xử lý công nợ	76.905.304	-
Các khoản bị phạt hợp đồng	225.968.325	-
Chi phí khác	29.102	154.686
	302.902.731	154.686

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.467.816.102	191.429.719.022
Chi phí nhân công	19.335.402.229	19.765.854.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.272.344.157	2.350.790.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.548.678.950	98.354.977.549
Chi phí khác bằng tiền	3.190.012.137	3.564.139.571
	232.814.253.575	315.465.480.743

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(9.682.283.083)	4.549.365.890
Các khoản điều chỉnh tăng	409.169.036	178.211.109
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành	24.000.000	24.000.000
- Chi phí khác	269.932.871	96.061.109
- Chi phí khấu hao nguyên giá trên 1 tỷ 6	58.150.000	58.150.000
- Phạt vi phạm hành chính về thuế	57.086.165	-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(9.273.114.047)	4.727.576.999
- Chuyển lỗ	-	(4.727.576.999)
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.682.283.083)	4.549.365.890
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.682.283.083)	4.549.365.890
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.957)	920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	37.478.418.780	-	-	37.478.418.780
Phải trả người bán	9.106.673.021	-	-	9.106.673.021
Phải trả khác	2.100.000	-	-	2.100.000
Chi phí phải trả	252.430.151	-	-	252.430.151
	46.839.621.952	-	-	46.839.621.952
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	28.707.638.358	-	-	28.707.638.358
Phải trả người bán	14.906.093.363	-	-	14.906.093.363
Phải trả khác	4.500.000	-	-	4.500.000
Chi phí phải trả	967.896.719	-	-	967.896.719
	44.586.128.440	-	-	44.586.128.440

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất nhà cửa vật kiến trúc trên đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 01/01/2025. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/12/2025	Dự phòng	Giá trị	31/12/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính					
- Chứng khoán kinh doanh	144.052.896	(2.244.096)	144.052.896	(53.880.996)	90.171.900
- Phải thu khách hàng	38.503.210.782	-	33.720.386.608	-	33.720.386.608
- Phải thu khác	754.974.428	(579.238.807)	704.335.098	(579.238.807)	125.096.291
- Tiền và các khoản tương đương tiền	3.845.603.090	-	3.867.798.998	-	3.867.798.998
	43.247.841.196	(581.482.903)	38.436.573.600	(633.119.803)	37.803.453.797
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	37.478.418.780	-	28.707.638.358	37.478.418.780	28.707.638.358
- Phải trả người bán	9.106.673.021	-	14.910.593.363	9.106.673.021	14.910.593.363
- Phải trả khác và chi phí phải trả khác	252.430.151	-	967.896.719	252.430.151	967.896.719
	46.837.521.952	-	44.586.128.440	46.837.521.952	44.586.128.440



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin khác**

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Tại nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 180 NQ/ĐHĐCĐ-VNECO.SSM, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương hủy niêm yết trên sàn chứng khoán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện theo Tờ trình của nhóm cổ đông lớn sở hữu 80,54% cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM về việc đề nghị hủy niêm yết tự nguyện cổ phiếu trên sàn chứng khoán.

Theo số liệu của Công ty, trong năm tài chính, tỷ lệ chi phí nội địa hóa (chi phí phát sinh trong nước trên tổng chi phí) là 53,30%

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Tình

Ông Hồ Thái Hòa

Ông Nguyễn Tất Ánh

Ông Phan Anh Phi

Ông Nguyễn Thành Công

Ông Đào Ngọc Hùng

Ông Nguyễn Tất Ánh

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT/ Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Ông Nguyễn Văn Tình	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
- Ông Hồ Thái Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
- Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
- Ông Phan Anh Phi	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
- Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên Hội đồng quản trị	96.000.000	96.000.000
		480.000.000	480.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
- Bà Trần Thị Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
- Bà Phạm Đình Hồng	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
		60.000.000	60.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác			
		Năm 2025	Năm 2024
- Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc	478.383.333	384.156.327
- Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	351.614.149	297.287.696
- Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng	390.876.453	315.123.358
		1.220.873.935	996.567.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Trần Thị Tiên

Người lập

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2026.



Nguyễn Tất Ánh

Kế toán trưởng



Hồ Thái Hòa

Giám đốc

